

Mục lục

I	GIỚI THIỆU CÔNG TY	
	Thông tin chung	1
	Lĩnh vực hoạt động	2
	Quá trình hình thành và phát triển	4
	Định hướng phát triển	6
II	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
	Kết quả hoạt động kinh doanh	7
	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư	15
	Tình hình tài chính	18
	Phương hướng nhiệm vụ năm 2013	22
III	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
	Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	27
	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc	28
IV	TỔ CHỨC NHÂN SỰ	
	Cơ cấu tổ chức	29
	Tóm tắt lý lịch ban điều hành	30
	Hoạt động của Ban Kiểm soát	40
V	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	43
VI	BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012	45

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

Tên công ty **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Tên tiếng Anh **DANANG RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt **DRC**

Logo



Vốn điều lệ **692.289.450.000 đồng**

**Giấy chứng nhận
ĐKKD** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101531(số cũ
3203000850) được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà
Nẵng cấp ngày 31/12/2005 và lần thay đổi lần thứ 07 vào
ngày 08/06/2012.

Tỷ lệ sở hữu Nhà nước **50.51%**

Trụ sở chính **Số 01 Lê Văn Hiến, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại 0511 3 847 408

Fax 0511 3 836 195

Website www.drc.com.vn

Email hanhchinh@drc.com.vn

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Sản phẩm

- Lốp ô tô tải các loại



- Lốp đặc chủng



- Lốp xe đạp xe máy



- Săm yếm ô tô, săm XĐXM

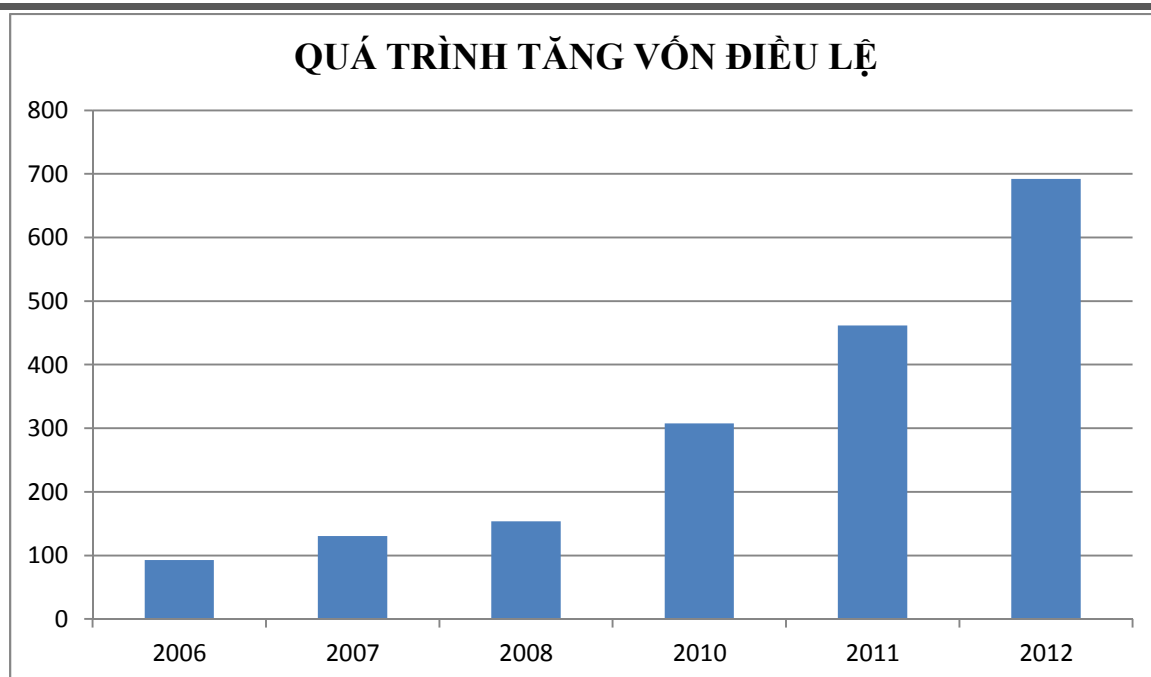


- Sản phẩm cao su kỹ thuật



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

12/1975	Nhà máy cao su Đà Nẵng ra đời, tiền thân từ một xưởng đắp vỏ xe ô tô
26/05/1993	Chuyển thành công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định 320/QĐ/TCNSĐT ngày 26/5/1993 của Bộ Công Nghiệp Nặng.
10/10/2005	Công ty Cao su Đà Nẵng được chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp
01/01/2006	Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ là: 92.475.000.000 đồng
29/12/2006	Chính thức niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
28/05/2007	Niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức, nâng tổng số vốn điều lệ lên 130.385.520.000 đồng.
05/08//2008	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông và niêm yết bổ sung, vốn điều lệ : 153.846.240.000 đồng
6/2010	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 307.692.480.000 đồng
6/2011	Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 461.538.650.000 đồng
2011	Nhận Huân chương độc lập Hạng 3
6/2012	Phát hành cổ phiếu thưởng và cổ phiếu chi trả cổ tức, nâng vốn điều lệ lên 692.289.450.000 đồng



MỘT SỐ GIẢI THƯỞNG ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2012

- Cờ thi đua xuất sắc của Thành phố Đà Nẵng và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.
- Một trong năm đơn vị có lợi nhuận cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Nhãn hiệu sấm - lốp ô tô DRC đã được Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam xếp vào **“TOP 50 Nhãn hiệu nổi tiếng nhất của Việt Nam”**.
- DRC được xếp vào **TOP 5** trong danh sách **“ Top 50 Doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam ”** do Tạp chí Nhip cầu Đầu tư tổ chức bình chọn
- DRC nằm trong **“300 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2012”**.
- Sản phẩm DRC đã được bình chọn **“Hàng Việt Nam chất lượng cao”**;
“Hàng Việt Nam được người tiêu dùng ưa thích” trong 16 năm liền và tiếp tục được UBND TP. Đà Nẵng chọn là một trong năm sản phẩm chủ lực của Thành phố trong thời kỳ hội nhập
- DRC được Bộ Công thương bình chọn là **“Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín”**.
- Tháng 7/2012, mã chứng khoán DRC chính thức được Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xếp vào danh sách 30 cổ phiếu có vốn hóa thị trường và tính thanh khoản cao nhất trên sàn giao dịch. Hiện VN 30 chiếm đến 80% tổng giá trị vốn hóa và 60% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Tập trung mọi nguồn lực cho Dự án lốp Radial toàn thép 600.000 lốp năm. Phân đầu đầu năm 2013 hoàn thành việc sản xuất thử và thử nghiệm sản phẩm để đưa sản phẩm ra thị trường trong quý 3 và 4 năm 2013. Đến cuối năm 2015 hoàn tất dự án và đưa vào sản xuất ổn định đạt công suất thiết kế.

Đối với lốp bias (sợi mảnh nylon) tập trung ổn định chất lượng, từng bước nghiên cứu cải thiện nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm bằng các biện pháp tăng cường quản lý sản xuất. Chú ý đến lốp đặc chủng OTR là thế mạnh của Công ty cần phát huy tốt hơn về thị trường và chất lượng.

Kết hợp việc di dời với việc phát triển sản xuất, tăng sản lượng nhằm đảm bảo không gây biến động lớn đến thị trường trong quá trình di dời, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới tốt đẹp hơn cho người lao động và cho Công ty.

Phân đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm cao hơn lãi suất tiết kiệm ngân hàng từ 5-10%. Đảm bảo thu nhập cho người lao động ổn định và tăng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

Đặc điểm tình hình:

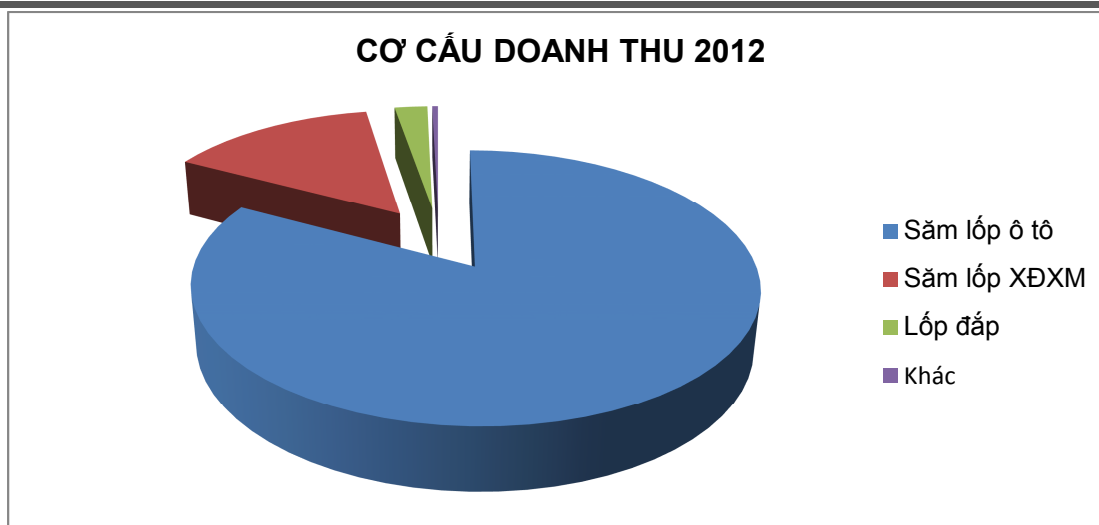
Năm 2012, chúng ta đã chứng kiến một năm đầy biến động của nền kinh tế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước. Theo nhận định của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, đây là một giai đoạn cực kỳ khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam khi trong năm qua đã có rất nhiều doanh nghiệp phải giải thể, ngừng hoạt động, khiến cả triệu người lao động rơi vào cảnh thất nghiệp.

Năm 2012 cũng là năm mà cùng một lúc nền kinh tế đất nước phải đối mặt với hàng loạt những khó khăn, thách thức như: tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát gia tăng, niềm tin suy giảm, nhưng điều lo lắng lớn nhất chính là vấn đề vốn đầu tư của xã hội đã sa sút hơn bao giờ hết.

Trong bối cảnh đó, Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng vẫn phải vừa sản xuất, vừa tiếp tục triển khai các dự án đầu tư, vừa thực hiện kế hoạch di dời nhà máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu để giao trả mặt bằng theo yêu cầu của UBND Thành phố Đà Nẵng. Trước tình hình đó, với truyền thống không ngừng vượt khó đi lên, HĐQT, Ban điều hành và tập thể CBCNV Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đã phát huy tinh thần lao động sáng tạo, đoàn kết, thống nhất; tận dụng thời cơ, từng bước vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2012 đã đề ra.

Kết quả SXKD năm 2012:

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2012	So sánh (%)	
				TH 2011	KH 2012
1	Giá trị SXCN	tỷ	2.853	90	101
2	Doanh thu thuần	//	2.785	107	98
3	Xuất khẩu	tr USD	12,5	132	85
4	Nộp ngân sách	tỷ	281	130	158
5	Lợi nhuận	//	417	158	181
6	Sản lượng tiêu thụ				
6.1	Lốp xe đạp	chiếc	3.483.000	96	99,5
6.2	Săm xe đạp	//	4.284.000	107	99,6
6.3	Lốp xe máy	//	1.122.500	101	80
6.4	Săm xe máy	//	2.822.000	151	140
6.5	Lốp ô tô máy kéo	//	703.000	108	96
6.6	Săm ô tô	//	517.000	111	104
6.7	Yếm ô tô	//	398.000	109	99,5
6.8	Lốp ô tô đấp	//	52.500	118	131
6.9	Cao su kỹ thuật	tỷ	4,9	74	65



Các biện pháp thực hiện

◆ Công tác quản lý điều hành sản xuất :

Năm 2012, công tác quản lý, điều hành đã có những chuyển biến tích cực, nhiều giải pháp bố trí sản xuất hợp lý, khoa học được triển khai đồng bộ đã góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, công tác chỉ đạo điều hành vẫn phải tiếp tục đổi mới với phương châm lấy hiệu quả làm đầu. Cần phối hợp và xử lý tốt hơn nữa các thông tin dự báo để bố trí các nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

◆ Công tác kế hoạch - vật tư :

Trong năm, giá cả nguyên vật liệu phục vụ sản xuất luôn biến động phức tạp, khó lường nhưng Công ty đã làm tốt công tác dự đoán, dự báo. Chủ động đề ra nhiều biện pháp cụ thể, đảm bảo cung ứng đủ về số lượng, ổn định về chất lượng, có giá cả cạnh tranh và tồn kho hợp lý, tạo điều thuận lợi để triển khai kế hoạch sản xuất mang lại hiệu quả chung cho Công ty.

Việc triển khai đồng bộ chương trình quản lý ERP toàn Công ty đã giúp cho công tác tính toán, xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành chính xác, tham mưu tốt cho Ban điều hành trong công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp.

Tuy vậy, vẫn cần phải chú trọng và kịp thời nắm bắt xu hướng biến động của nguyên, nhiên vật liệu để luôn đảm bảo nguồn cung cho sản xuất với giá cả và chất lượng tốt nhất. Cân đối vật tư dự trữ hợp lý, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt vật tư ảnh hưởng đến việc triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh.

♦ Công tác quản lý chất lượng :

Công tác quản lý chất lượng đã có nhiều tiến bộ, tỷ lệ sản phẩm bảo hành giảm đáng kể, ngoại quan sản phẩm ngày càng được cải thiện. Tính ổn định về chất lượng luôn được củng cố và duy trì, hiệu quả sử dụng sản phẩm DRC được người tiêu dùng đánh giá cao hơn so với những sản phẩm cùng loại trên thị trường; đây được xem là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm và khẳng định vị thế thương hiệu DRC.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý chất lượng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần được quan tâm giải quyết triệt để, đó là :

Công tác kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất chưa thật chặt chẽ, việc phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ gây ra sản phẩm hỏng chưa được nhanh nhạy, kịp thời.

Sự phối hợp giữa các đơn vị để giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng vẫn còn chậm và chưa triệt để, khả năng làm việc theo nhóm, ứng phó và xử lý nhanh các sự cố về chất lượng sản phẩm chưa cao.

♦ Công tác kỹ thuật công nghệ :

Trong tình hình giá cả vật tư đầu vào luôn biến động, nguồn cung không ổn định, Ban điều hành đã kịp thời đưa ra nhiều giải pháp công nghệ; nhiều đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật được triển khai, góp phần đáng kể vào việc tạo ra hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, đây được xem là yếu tố quan trọng giúp Công ty từng bước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển một cách vững chắc. Năm qua đã tổ chức thiết kế, thi công đưa ra thị trường trên 30 quy cách mới ở hầu hết các dòng sản phẩm chủ lực, cùng với việc cải tiến 10 quy cách hiện có đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng của từng đối tượng khách hàng, theo đặc thù của từng vùng thị trường, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tạo nên nhiều lợi thế riêng có đối với nhãn hiệu DRC, được hệ thống các Nhà phân phối và người tiêu dùng ghi nhận, đánh giá cao...

Trong lĩnh vực này, vẫn còn những hạn chế cần khắc phục, đó là:

Phải tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các đơn vị để giải quyết dứt điểm các biến động trong quá trình sản xuất; xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố về chất lượng sản phẩm theo phản ánh của khách hàng, triển khai nhanh chóng công tác phát triển sản phẩm mới theo nhu cầu đa dạng của thị trường.

Tiếp tục phát huy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất, không ngừng nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm, phải xác định đây là một trong những yếu tố then chốt tạo ra bước đột phá trong chiến lược kinh doanh của Công ty trong thời kỳ hội nhập.

♦ Công tác kỹ thuật cơ năng, bảo hộ lao động, môi trường:

Ban điều hành đã chỉ đạo đội ngũ kỹ thuật cơ năng thực hiện nhiều công trình thiết kế, chế tạo, lắp đặt và đưa vào vận hành nhiều thiết bị mới. Cải tạo, nâng cấp nhiều thiết bị cũ theo hướng tiên tiến góp phần đáng kể trong việc tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, bảo vệ môi trường luôn được quan tâm và phát huy tốt. Năm 2012, có 130 sáng kiến đã được ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra giá trị làm lợi là 17,8 tỷ đồng.

Công tác kiểm tra, chăm sóc, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị được chú trọng thường xuyên và có nhiều chuyển biến tích cực rất đáng ghi nhận. Hiện tượng ngừng sản xuất do máy móc thiết bị hư hỏng giảm đáng kể giúp Công ty chủ động trong việc triển khai thực hiện các kế hoạch sản xuất theo nhu cầu thị trường, đồng thời tiết giảm chi phí sửa chữa máy móc thiết bị.

Công tác BHLĐ, môi trường, phòng chống cháy nổ đã được Công ty thực hiện theo đúng kế hoạch, đáp ứng đầy đủ theo các quy định về an toàn, vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường, được UBND TP. Đà Nẵng tặng bằng khen Đơn vị xuất sắc về công tác BHLĐ.

Tuy nhiên, để tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trong thời gian đến cần khắc phục những tồn tại sau:

Chấn chỉnh tình trạng thất thoát nhiệt, khí nén, điện, dầu ở các xưởng sản xuất.

Cần có những giải pháp tốt hơn trong công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, hạn chế tối đa việc dừng sản xuất và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm do thiết bị hỏng hóc gây nên.

Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định về Luật bảo vệ môi trường, đặc biệt quan tâm đến công tác phòng chống cháy nổ trong toàn Công ty.

◆ Công tác tiêu thụ:

Công tác tiêu thụ trong năm qua phải chịu rất nhiều áp lực do sức mua của thị trường giảm sút, đặc biệt đối với sẵm-lốp ô tô là sản phẩm chủ lực của Công ty. Lượng tồn kho tại các doanh nghiệp sản xuất sẵm-lốp quá lớn đã làm cho sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt.

Tuy nhiên, nhờ bám sát và nắm bắt kịp thời những diễn biến của thị trường, của các đối thủ cạnh tranh, Công ty đã ban hành và áp dụng nhiều chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp, tạo sự ổn định cho hệ thống các Nhà phân phối và khách hàng trong việc tiêu thụ và sử dụng sản phẩm DRC.

Công tác dịch vụ chăm sóc khách hàng đã được cải thiện theo hướng ngày càng chuyên nghiệp. Công ty luôn xác định đây là một trong những yếu tố quan trọng tạo ra sự khác biệt trong công tác bán hàng của DRC so với các đối thủ cạnh tranh.

Công tác khai thác và mở rộng thị trường luôn được quan tâm chỉ đạo. Năm 2012, Công ty đã ký kết thêm nhiều hợp đồng với các Khách hàng tổ chức lớn mua sử dụng trực tiếp sản phẩm DRC. Mở thêm 07 Nhà phân phối mới trong và ngoài nước, đồng thời thanh lý hợp đồng 01 Nhà phân phối do không đáp ứng được yêu cầu phát triển của Công ty.

Bên cạnh công tác bán hàng, dịch vụ hậu mãi và quản lý kênh phân phối, chiến lược phát triển sản phẩm mới được đặc biệt chú trọng. Trong năm đã đưa ra thị trường rất nhiều quy cách sản phẩm mới có chính sách giá cạnh tranh, chất lượng và kiểu hoa phù hợp với điều kiện sử dụng của từng nhóm đối tượng khách hàng, thích ứng với đặc thù tiêu dùng của từng khu vực thị trường, đã nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đồng thời giúp cho người tiêu dùng có nhiều điều kiện để chọn lựa, tăng hiệu quả sử dụng khi dùng sản phẩm DRC. Năm 2012, doanh thu tiêu thụ của các dòng sản phẩm mới đạt trên 250 tỷ đồng chiếm gần 09% doanh thu tiêu thụ toàn Công ty. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, chiến lược nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công trong công tác tiêu thụ của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trong điều kiện sức mua của xã hội giảm sút quá lớn, sự thay đổi nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng diễn biến quá nhanh và sức cạnh tranh của sản phẩm cùng loại ngày càng khốc liệt.

Công tác xuất khẩu cũng gặt hái được nhiều thành công rất đáng ghi nhận, nhiều thị trường mới, khách hàng mới đã được khai thác, mở rộng; kim ngạch xuất khẩu đạt tăng trưởng cao (tăng 32% so với cùng kỳ 2011). Tăng cường công tác xuất khẩu là một trong

những mục tiêu và định hướng xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành, nhằm đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, duy trì sản xuất, tạo việc làm ổn định cho người lao động; đồng thời giúp Công ty chủ động trong việc cân đối ngoại tệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện tỷ giá biến động và nguồn vay bị hạn chế.

Công tác quản lý hàng hóa tồn kho, quản lý tiền hàng, công nợ được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Trong năm không để xảy ra ra bất kỳ tình trạng thất thoát hàng hóa, tiền hàng, hoặc phát sinh công nợ khó đòi. Tốc độ quay vòng vốn lưu động đạt cao góp phần đáng kể trong việc tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

Tuy nhiên, với yêu cầu cần được thỏa mãn ngày càng cao và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của thị trường, thời gian đến công tác bán hàng phải tập trung giải quyết các vấn đề sau:

Kiện toàn, bổ sung đội ngũ cán bộ thị trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong giai đoạn mới, đặc biệt quan tâm đội ngũ làm công tác xuất khẩu.

Chiến lược phát triển sản phẩm mới tuy có cố gắng và mang lại những thành công nhất định, nhưng cần phải phát huy hơn nữa, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ phận có liên quan nhằm đáp ứng nhanh nhất những nhu cầu mới, cơ hội mới của thị trường. Công tác xuất khẩu cần phải chủ động hơn trong việc tìm kiếm, khai thác thị trường mới.

♦ Công tác tài chính:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2012 Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011; tiến hành chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu bằng cổ phần theo tỷ lệ 40% từ nguồn lợi nhuận sau thuế và chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 10% từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán theo quy định của Nhà nước.

Bộ phận tài chính đã tham mưu triển khai tốt các chủ trương về tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành. Tích cực khai thác thêm nhiều đối tác Ngân hàng trong và ngoài nước để tạo sự cạnh tranh về lãi suất, giúp Công ty luôn duy động được nguồn vốn phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh với chi phí lãi vay ưu đãi.

Kịp thời cập nhật và triển khai thực hiện tốt các thông tư, quy định mới của Nhà nước liên quan đến chế độ tài chính kế toán; được kiểm toán Nhà nước đánh giá cao trong việc tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý kinh tế. Công bố kịp thời, minh bạch, chính xác các thông tin theo yêu cầu công bố thông tin của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa vai trò kiểm tra, kiểm soát và tham mưu cho Ban điều hành nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong điều kiện chính sách tiền tệ luôn thay đổi, quy mô tài sản của Công ty ngày càng lớn, công tác tài chính cần chú trọng những vấn đề sau:

Phối hợp nhịp nhàng với các đơn vị để khai thác và tận dụng hiệu quả các nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các hành các quy định, chính sách của Nhà nước ở Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Thực hiện việc phân tích kinh tế định kỳ nhằm kịp thời tham mưu cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

♦ Công tác lao động - tiền lương

Mặc dù nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhưng năm qua Công ty đã cố gắng tạo công ăn việc làm ổn định cho hơn 1.600 lao động. Hội đồng quản trị luôn quan tâm một cách hài hòa giữa lợi ích của người lao động, doanh nghiệp và nhà đầu tư. Điều này đã giúp cho CBCNV trong Công ty luôn nhiệt tình, tâm huyết và mong muốn được gắn bó, cống hiến lâu dài vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Công ty.

Công tác lao động tiền lương đã có nhiều cải tiến, thu nhập của người lao động luôn gắn liền với hiệu quả công việc được giao, tạo được sự công bằng, phù hợp giữa các đơn vị. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này, năm qua Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết cho thành lập thêm Phòng Lao động tiền lương chuyên lo vấn đề này.

Nhằm tiếp tục đáp ứng yêu cầu công tác tiền lương và chính sách đãi ngộ cho người lao động trong thời gian đến cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

Tiếp tục rà soát, sàng lọc, định biên lại lực lượng lao động tại tất cả các đơn vị trong toàn Công ty theo hướng tiến tiến, khoa học nhằm tăng năng suất lao động.

Thường xuyên thực hiện phân tích tiền lương nhằm chấn chỉnh kịp thời sự bất hợp lý phát sinh, tạo ra sự công bằng trong thu nhập.

Phối hợp với các tổ chức đoàn thể chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

Kết thúc năm 2012, một năm ghi nhận tinh thần đoàn kết, phát huy nội lực, biết tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức của tập thể CBCNV Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng dưới sự lãnh đạo của HĐQT; sự hoạt động tích cực, linh hoạt của Ban điều hành; sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn HCVN, các Sở, Ban, Ngành địa phương; sự hỗ trợ nhiệt thành của Quý vị cổ đông, các Nhà đầu tư, Quý khách hàng... Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã đề ra.

2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1 Dự án Nhà máy lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm

Công tác triển khai Dự án:

Tiếp nối công việc của năm 2011, mục tiêu năm 2012 là hoàn thành các công trình xây dựng và công trình hạ tầng, đấu nối các hệ thống truyền dẫn, lắp đặt trang thiết bị để quý IV/2012 đủ điều kiện sản xuất thử và ra sản phẩm trong quý I/2013.

◆ Về công tác thi công xây dựng:

Trên diện tích 9,2 hec-ta dành cho Dự án, đã triển khai các hạng mục trên tổng mặt bằng theo thiết kế thi công được duyệt. Nhà xưởng và công trình phụ trợ, hạ tầng được xây dựng đáp ứng yêu cầu của công nghệ sản xuất lốp radial và kiến trúc công nghiệp.

Những thay đổi về thiết kế, biện pháp thi công, vật liệu, v.v ... góp phần đẩy tiến độ thi công bù lại thời gian dừng do những nguyên nhân khác nhau, đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và công năng sử dụng. Quyết định thi công phần ngầm các hạng mục xây dựng trong nhà xưởng thuộc Giai đoạn 2 của Dự án đã tạo thuận lợi và an toàn cho công trình khi triển khai đầu tư Giai đoạn 2. Phân tích cho thấy phát sinh trên công trình (tính cả chi phí cho các hạng mục thi công chuyển từ Giai đoạn 2 sang Giai đoạn 1) không vượt chi phí đầu tư Giai đoạn 1 đã được phê duyệt.

◆ Về công tác lắp đặt trang thiết bị:

Đây là công tác khó khăn, phức tạp, thường xuyên có phát sinh do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nhờ sự nỗ lực và tinh thần hợp tác của các bên liên quan, toàn bộ trang thiết bị của Dự án đã được tiếp nhận, đưa vào vị trí và đấu nối hoàn chỉnh.

Các thiết bị đã được chạy không tải, có tải sẵn sàng cho sản xuất thử.

◆ Công tác chuẩn bị sản xuất:

Việc thành lập bộ máy lãnh đạo quản lý Xí nghiệp lớp radial cũng như tuyển dụng và đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân được tính toán thời điểm thích hợp và tiến hành song song với quá trình đầu tư. Đến nay Xí nghiệp có gần 250 CBCNV đủ năng lực quản lý, điều hành sản xuất.

Công tác xây dựng kế hoạch và chuẩn bị nguyên vật liệu sản xuất thử được tiến hành theo hướng dẫn của chuyên gia chuyên giao công nghệ từ tháng 12/2012.

2.2 Dự án Di dời Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu

Mục đích của Dự án là chuyển phần còn lại của nhà máy vào khu công nghiệp Liên Chiểu trả lại đất cho Thành phố Đà Nẵng.

◆ Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng nhà xưởng và các công trình phụ trợ tại khu Công nghiệp Liên chiểu, di dời nhà xưởng, trang thiết bị Xí nghiệp sản xuất lốp ô tô đồng thời có tính đến đầu tư bổ sung một số thiết bị mới thay thế những thiết bị quá cũ nhằm đồng bộ dây chuyền sản xuất.

Công suất sản xuất sản phẩm lốp ô tô sau khi di dời:

- Lốp ô tô : 780.000 chiếc/năm

- Sản phẩm ô tô: 800.000 chiếc/năm

- Yếm ô tô: 390.000 chiếc/năm

◆ **Tổng mức đầu tư:** 674 tỷ đồng bao gồm cả tài sản cũ. Đầu tư mới 580 tỷ đồng trong đó chi phí xây dựng nhà xưởng 190 tỷ đồng, chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt lại thiết bị và mua sắm bổ sung thiết bị mới 230 tỷ đồng.

◆ **Nguồn vốn đầu tư:** gồm vốn tự có và phần chi trả của Thành phố Đà Nẵng khi thu hồi đất được dùng làm vốn đối ứng vay thương mại. Công ty đã ký hợp đồng tín dụng vay Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Đà Nẵng 70 tỷ và Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Ngũ Hành Sơn 310 tỷ đồng. Tổng cộng 380 tỷ đồng.

◆ Thời gian thực hiện dự án:

Theo kế hoạch tiến độ, thời gian thực hiện dự án từ quý I/2012 đến hết năm 2013. Căn cứ tình hình chung của các dự án đầu tư trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng đã đồng ý về nguyên tắc cho giãn tiến độ di dời đến tháng 4/2014, điều này cho

phép Công ty cân đối kế hoạch di dời máy móc thiết bị hạn chế tối đa thời gian ngừng việc và chủ động cung ứng sản phẩm ra thị trường. Riêng công tác xây dựng nhà xưởng phục vụ di dời vẫn theo đúng kế hoạch tiến độ đề ra. Công ty vẫn chủ động hoàn thành di dời trước mốc thời gian quy định của Thành phố.

♦ **Công tác triển khai dự án:** Gói thầu xây dựng nhà xưởng khởi công ngày 13/9/2012. Giá trị khối lượng thực hiện đến hết tháng 12/2012 là 18.9 tỷ đồng. Nhìn chung Nhà thầu chấp hành tốt kế hoạch tiến độ đề ra.

2.3 Đánh giá chung về các dự án đầu tư

- Các dự án triển khai theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng. Công tác kiểm tra, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư thực hiện định kỳ. Kết thúc năm tài chính được kiểm toán độc lập kiểm tra và gần đây nhất vào tháng 11/2012 Kiểm toán Nhà nước cũng tiến hành kiểm toán phần đã thực hiện từ khi bắt đầu triển khai các dự án.

- Công tác kiểm tra giám sát tiến độ xây dựng, kiểm soát chất lượng công trình được thực hiện thường xuyên.

- Công tác đảm bảo an toàn lao động được phối hợp giám sát giữa các bên liên quan, không để xảy ra tai nạn lao động trên công trường. Công tác phòng chống cháy nổ được kiểm tra thường xuyên trên toàn công trình, giám sát chặt chẽ tại các vị trí thi công tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ. Thực hiện tốt vệ sinh công trường về các loại chất thải, chấp hành tương đối tốt vệ sinh môi trường cho công trình thi công trong khu công nghiệp.

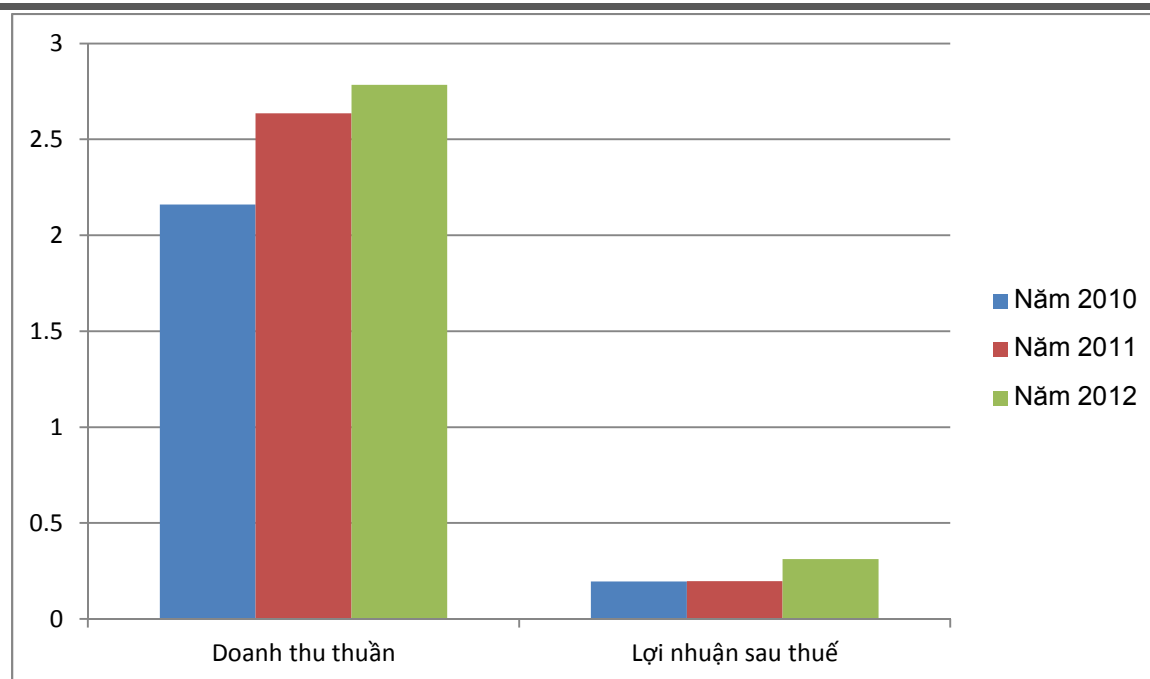
3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tăng (giảm) (%)
Tổng giá trị tài sản	1.621.588	2.478.090	52,82%
Doanh thu thuần	2.636.696	2.784.933	5,6%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	257.761	411.541	59,66%
Lợi nhuận khác	5.850	5.574	(4,72%)
Lợi nhuận trước thuế	263.612	417.116	58,23%
Lợi nhuận sau thuế	197.653	312.128	57,92%

Năm 2012 tổng giá trị tài sản của DRC tăng 52,82% là do công ty đang triển khai dự án Nhà máy sản xuất lốp bố thép Radial công suất 600.000 lốp/năm, trong đó các khoản phải thu và hàng tồn kho giảm nhẹ.

Doanh thu thuần tăng 5,6%, năm 2012 là một năm kinh tế đầy khó khăn, các hoạt động đầu tư trong cả nước đều giảm sút mạnh dẫn đến nhu cầu sản phẩm cũng sụt giảm, tuy nhiên với nỗ lực không ngừng DRC vẫn đẩy mạnh các hoạt động bán hàng để tăng sản lượng tiêu thụ. Bên cạnh đó giá cao su nguyên vật liệu năm qua cũng giảm tương đối cộng với những nỗ lực tiết kiệm chi phí để hạ giá thành sản phẩm nên lợi nhuận trước thuế năm 2012 tăng 58,23% so với năm 2011

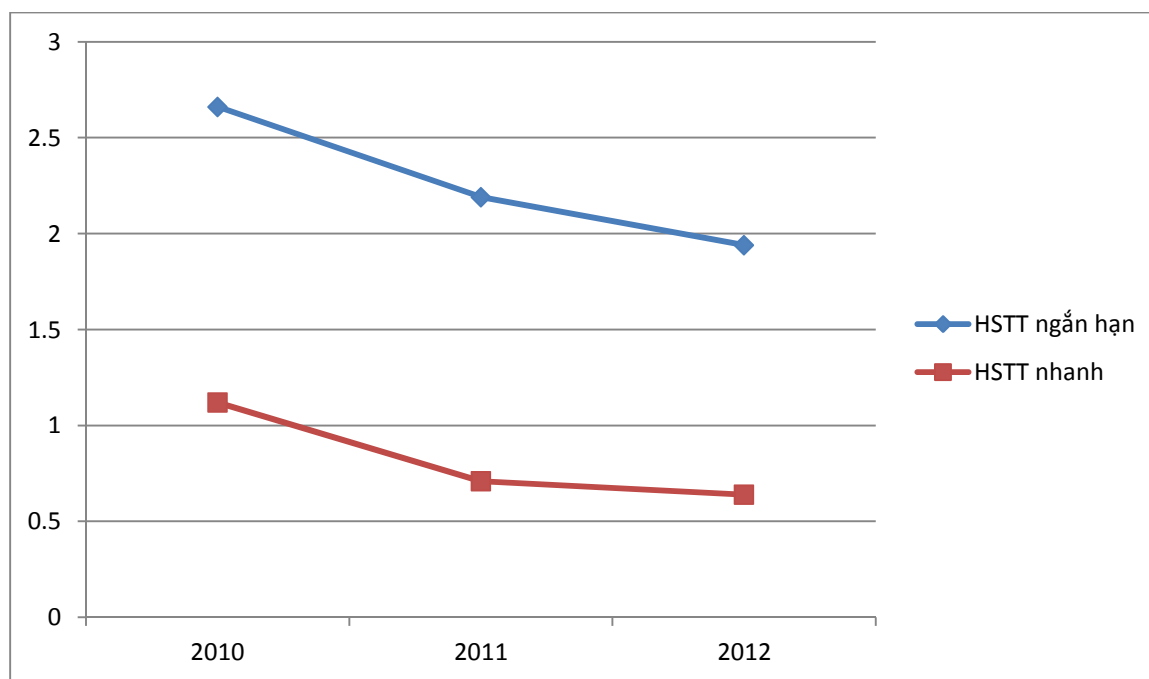


Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu chính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,66	2,19	1,94
+ Hệ số thanh toán nhanh	1,12	0,71	0,64
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,31	0,46	0,53
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,45	0,85	1,12
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	4,55	3,50	2,86
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,03	1,63	1,12
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,09	0,07	0,11
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,23	0,27
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,18	0,12	0,13
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,12	0,10	0,15
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.376	4.282	5.355

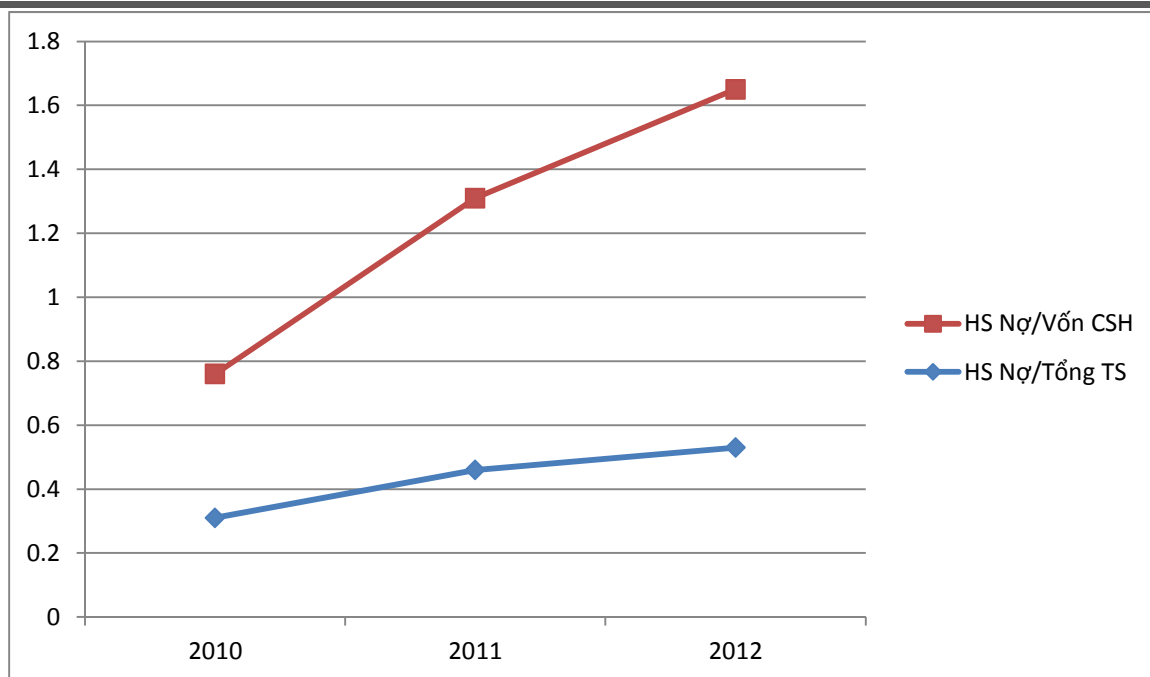
◆ **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:**

So với các năm 2010 và năm 2011 thì hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của DRC trong năm 2012 có chiều hướng giảm dần, nguyên nhân chủ yếu là do năm 2012 hàng tồn kho của công ty có giảm làm giảm tài sản ngắn hạn. Mặc dù vậy các hệ số thanh toán ngắn hạn đều lớn hơn 1 cho thấy công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn.



◆ **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:**

Hệ số nợ tăng dần từ năm 2010 do công ty tăng các khoản vay dài hạn để phục vụ các dự án lớn như: nhà máy sản xuất lốp Radial, dự án di dời XN xe đạp xe máy và dự án di dời XN Ô tô. Vay dài hạn năm 2012 tăng 524 tỷ so với năm 2011 trong khi đó khoản vay ngắn hạn thì giảm không đáng kể



◆ **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:**

Số vòng quay hàng tồn kho giảm do chịu ảnh hưởng của sự suy thoái nền kinh tế làm đình trệ các công trình đầu tư, nhu cầu về sản phẩm cũng giảm làm cho công tác tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên công ty cũng đã có nhiều nỗ lực để đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho, tránh tình trạng hàng tồn kho cao làm ứ đọng vốn.

Từ năm 2010 đến năm 2012 doanh thu thuần đề tăng nhưng giá trị đầu tư cũng tăng nhanh nên chỉ số doanh thu thuần /tổng tài sản giảm.

◆ **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời**

Các chỉ tiêu và khả năng sinh lời giảm năm 2011 và đã tăng phục hồi lại năm 2012 do giá nguyên vật liệu sụt giảm, các ngân hàng đã hạ lãi suất huy động vốn làm lợi nhuận tăng cao.

4. PHƯƠNG HƯỚNG – NHIỆM VỤ NĂM 2013

Đánh giá tình hình:

Năm 2013, nền kinh tế trong nước và thế giới được dự báo vẫn còn đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn, nhiều thách thức không dễ vượt qua.

Nhận thức được điều này, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành Công ty triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 theo hướng nhạy bén, linh hoạt, giảm thiểu chi phí quản lý và khai thác tối đa các nguồn lực của DRC.

Các chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 2013	So 2012(%)
1	Gía trị SXCN (theo giá thực tế)	tỷ	3.165	111
2	Doanh thu thuần	//	3.020	108
3	Xuất khẩu	tr USD	20	120
4	Lợi nhuận	tỷ	417	100
5	Sản lượng tiêu thụ			
5.1	Lốp xe đạp	chiếc	3.600.000	108
5.2	Săm xe đạp	//	4.500.000	105
5.3	Lốp xe máy	//	1.450.000	129
5.4	Săm xe máy	//	3.300.000	117
5.5	Lốp ô tô máy kéo	//	730.000	104
	<i>Lốp Radial</i>	//	<i>50.000</i>	
5.6	Săm ô tô	//	520.000	100
5.7	Yếm ô tô	//	410.000	103
5.8	Lốp ô tô dấp	//	52.000	100
5.9	Cao su kỹ thuật	tỷ	6.000	122

Các biện pháp triển khai :

Để thực hiện hoàn thành các mục tiêu cho năm kế hoạch 2013, Ban điều hành triển khai thực hiện các nhóm giải pháp cơ bản sau đây :

♦ Công tác điều hành sản xuất, thực hiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm:

Tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm sử dụng các nguồn vật tư thay thế có giá rẻ nhưng vẫn duy trì ổn định chất lượng để tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, hạ giá thành sản phẩm.

Rà soát, ban hành mới các định mức kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát thực tế, phấn đấu giảm hao hụt trong các công đoạn sản xuất, giảm tỷ lệ sản phẩm phế, tiết giảm tối đa các chi phí sản xuất.

Phấn đấu thay thế hoàn toàn lò đốt bằng dầu FO sang lò BIO vừa tiết kiệm được rất lớn chi phí nhiên liệu, vừa cải thiện đáng kể vệ sinh môi trường.

Bổ trí thời gian sản xuất khoa học, hợp lý, tận dụng triệt để thời giờ sản xuất phát huy công suất máy móc thiết bị, để giảm chi phí tiền điện.

Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ngừng sản xuất do hư hỏng thiết bị, phấn đấu giảm chi phí sửa chữa tại các Xí nghiệp, góp phần giảm chi phí quản lý chung của Công ty.

Phát động phong trào thi đua tăng năng suất lao động, thực hành tiết kiệm tại tất cả các đơn vị thông qua các chương trình hành động cụ thể, thiết thực.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cho sản phẩm DRC.

♦ Công tác bán hàng :

Tiếp tục củng cố, duy trì và không ngừng phát triển hệ thống kênh phân phối trong nước. Đặc biệt chú trọng đến công tác xuất khẩu nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư và tăng trưởng của Công ty trong giai đoạn mới. Kể từ năm 2013 trở đi phấn đấu đưa thị trường các nước trong khu vực ASEAN trở thành như thị trường nội địa của DRC; kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt trên 20 triệu USD tăng trên 20% so với năm 2012.

Đẩy mạnh công tác tiêu thụ những dòng sản phẩm chủ lực đang là lợi thế riêng có của DRC như lốp: lốp ô tô tải phục vụ công trường, lốp nông nghiệp và lốp ô tô đặc chủng...

Đặc biệt chú trọng công tác quản lý tiền hàng, phấn đấu không để phát sinh nợ khó đòi, không để xảy ra tình trạng thất thoát tiền hàng trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới cần phải quan tâm đầu tư hơn nữa nhằm đáp ứng nhanh chóng, kịp thời những nhu cầu mới, cơ hội mới của thị trường.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện công tác chăm sóc khách hàng theo hướng chuyên nghiệp và hoàn hảo, xác định đây là nhiệm vụ quan trọng để tạo ra lợi thế cạnh tranh của DRC so với các sản phẩm cùng loại trong và ngoài nước.

Phấn đấu kể từ năm 2013, Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng sẽ chính thức gia nhập câu lạc bộ các doanh nghiệp có doanh thu tiêu thụ đạt trên 3.000, tỷ đồng/năm.

◆ Công tác tài chính:

Tiếp tục phát huy vai trò tham mưu cho Ban điều hành triển khai một cách có hiệu quả các chủ trương về tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Phối hợp với Phòng bán hàng xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý tiền hàng, công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn.

Tính toán, cân đối hợp lý các nguồn vốn phục vụ công tác đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định, chính sách của Nhà nước về quản lý tài chính ở Công ty cũng như ở các đơn vị.

Thường xuyên phân tích kinh tế định kỳ nhằm kịp thời tham mưu cho Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

◆ Công tác đầu tư:

Phấn đấu thực hiện hai Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm” và Dự án “Di dời Xí nghiệp sản lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu” hoàn thành và đưa vào hoạt động đúng thời gian.

Tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc các Nhà thầu thực hiện đầy đủ các cam kết về tiến độ đầu tư, chất lượng công trình; sớm đưa các hạng mục đầu tư vào sử dụng.

Phối hợp chặt chẽ với bộ phận tài chính trong việc cân đối nguồn vốn đầu tư và giải ngân phục vụ dự án một cách hiệu quả.

III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Năm 2012 là một năm nền kinh tế chịu nhiều khó khăn, nền kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định, đồng thời một số chính sách nhằm kiềm chế lạm phát và hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn chưa phát huy hết tác dụng. Trong tình hình chung đó, công ty cũng phải chịu không ít khó khăn. Nhưng với những nỗ lực trong công tác điều hành và sản xuất, công ty đã đạt được doanh thu thuần và 2.785 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 417 tỷ đồng vượt 7% và 58% so với năm 2011.

Kết quả đạt được năm 2012 thể hiện được tinh thần trách nhiệm cao của hội đồng quản trị trong công tác chỉ đạo cũng như đề ra các giải pháp kịp thời để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh. Luôn luôn giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của doanh nghiệp, tập trung mọi nguồn lực để đạt được những kế hoạch và mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Duy trì và tăng cường các công tác quản trị doanh nghiệp để ứng phó kịp thời với các diễn biến bất thường của nền kinh tế.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm vừa qua, Ban Giám đốc đã thể hiện rất tốt vai trò tổ chức sản xuất, điều hành các hoạt động liên quan, điều phối các nguồn nhân lực phục vụ tốt nhất cho công tác sản xuất tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó các dự án đang đầu tư của công ty cũng đang được tiến hành cấp bách để các bước thực hiện đúng tiến độ đề ra. Dự án Di dời XN Xe đạp xe máy đã hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định, công tác quyết toán dự án cũng đã thực hiện xong. Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial công suất 600.000 lốp thực hiện đúng tiến độ, đang tiến hành sản xuất thử và dự kiến đi vào hoạt động trong quý 3 năm 2013. Bên cạnh đó tiến hành khởi công công trình nhà máy sẫm lốp Ô tô để phục vụ cho công tác di dời theo chỉ đạo của TP Đà Nẵng.

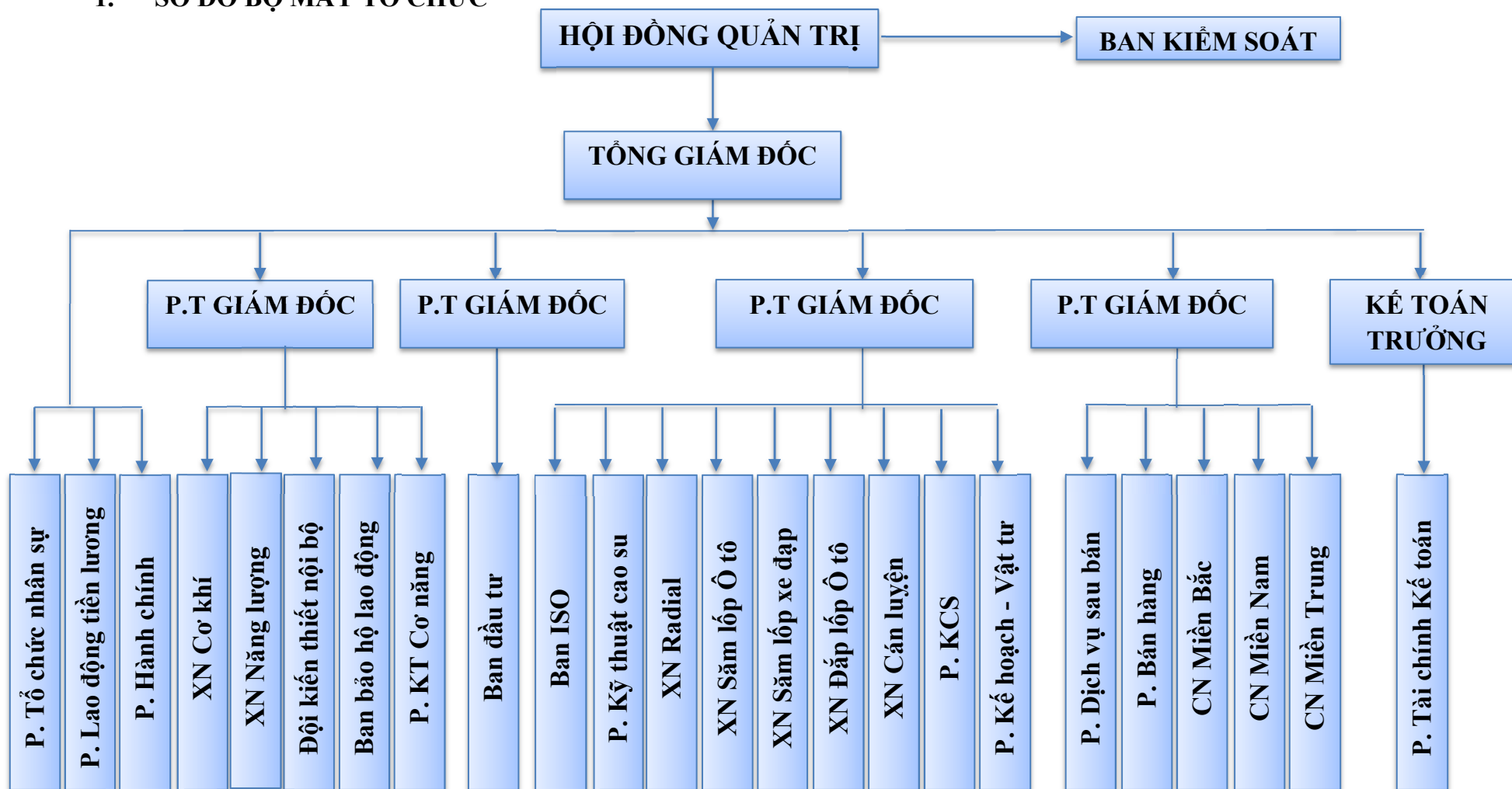
Ngoài ra, Ban lãnh đạo còn quan tâm đến đời sống của người lao động, không những đảm bảo cho thu nhập của người lao động ổn định và năm sau cao hơn năm trước, người lao động còn được hưởng các phụ cấp độc hại, được công ty tổ chức đi tham quan du lịch và nghỉ dưỡng để phục hồi sức khỏe sau những ngày giờ cống hiến cho công ty. Bên cạnh đó các hoạt động văn hóa thể thao cũng được chú trọng để nâng cao sức khỏe và đời sống tinh thần cho anh em công nhân. Những điều đó càng khẳng định hơn nữa tâm huyết cũng như lòng nhiệt thành của Ban lãnh đạo công ty.

Mặt khác công ty vẫn thường xuyên tham gia các chương trình vì cộng đồng như góp nhiều ngày lương Vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bão lụt, xây nhà tình nghĩa cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, và phụng dưỡng chăm sóc Mẹ Việt Nam anh hùng. Công ty cũng thường xuyên tham gia và ủng hộ các chương trình thiện nguyện do địa phương tổ chức.

Một DRC phát triển và có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội là mục tiêu cũng là phương châm hoạt động của công ty.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC



Cơ cấu nguồn nhân lực của công ty tại thời điểm 31/12/2012

Vị trí công việc	Tổng số	Trình độ			Thời gian làm việc tại công ty			
		PTTH	TC, CD	ĐH, trên ĐH	<1năm	1-5 năm	6-10 năm	>10 năm
CBQL	67	7		60			3	64
Nghiệp vụ	283	47	29	207	46	52	54	131
Công nhân	1340	1335		5	168	236	347	589
Tổng cộng	1690	1389	29	272	214	288	404	784
Tỷ trọng	100%	82%	2%	16%	13%	17%	24%	46%

Nguồn nhân lực của công ty hiện nay phần lớn đều là những người lao động gắn bó với công ty lâu năm, đây là một trong những điểm mạnh của DRC khi mà mỗi người lao động đều xem DRC như gia đình thứ 2 và ra sức cống hiến cho công ty, cùng công ty nỗ lực vượt qua những khó khăn thách thức để đưa DRC ngày càng phát triển. Các cán bộ nghiệp vụ và lãnh đạo đều có trình độ chuyên môn cao

2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH:

Hội đồng Quản trị được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty 2009 bầu ra gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban giám đốc. Bên cạnh đó Ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và Ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ và pháp luật.

Trong năm 2012 Hội đồng quản trị đã tổ chức 11 cuộc họp đề ra nhiều chủ trương, giải pháp nhằm định hướng và hỗ trợ Ban điều hành, Ban Quản lý Dự án trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức triển khai các dự án trọng điểm.

Hội đồng quản trị thực hiện tốt quyền hạn và nhiệm vụ của mình, giám sát tốt việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc, Ban điều hành Công ty. Hội đồng quản trị đã kiểm tra, đánh giá kết quả chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của Tổng Giám đốc, Ban điều hành; quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư xây dựng.

Chủ tịch Hội đồng quản trị điều hành các hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng thẩm quyền, thực hiện hoàn thành các mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

Thành viên Hội đồng quản trị:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Hiệu | : | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2 | Ông Đinh Ngọc Đạm | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 3 | Ông Hà Phước Lộc | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 4 | Ông Nguyễn Mạnh Sơn | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Bình | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 6 | Ông Hoàng Mạnh Thắng | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 7 | Ông Phạm Ngọc Phú | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Thành viên Ban Giám đốc:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|-------------------|
| 1 | Ông Đinh Ngọc Đạm | : | Tổng Giám đốc |
| 2 | Ông Nguyễn Mạnh Sơn | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Ông Hà Phước Lộc | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 | Ông Phạm Quang Vinh | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Bình | : | Phó Tổng Giám đốc |

Thành viên Ban kiểm soát:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|-----------------------|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Vân Hoa | : | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 | Ông Phạm Ngọc Bách | : | Ủy viên Ban kiểm soát |
| 3 | Ông Võ Đình Thanh | : | Ủy viên Ban kiểm soát |

Tóm tắt lý lịch của ban điều hành

Ông Nguyễn Văn Hiệu

- | | | |
|-----------------------|---|--|
| ❖ Chức vụ hiện tại | : | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng |
| ❖ Giới tính | : | Nam |
| ❖ Ngày tháng năm sinh | : | 02/03/1963 |
| ❖ Nơi sinh | : | Xã Nhân Mỹ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Nam Hà |
| ❖ Địa chỉ thường trú | : | Số 1, Hẻm 4, Ngách 3, Ngõ 560 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, TP Hà Nội |
| ❖ Điện thoại | : | 048 0265096 hoặc 0913 413423 |

- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính Kế toán
- ❖ Quá trình công tác :
 - Từ 01/03/1987 đến 10/1991 Công ty Que hàn điện Việt Đức, Kế toán tổng hợp
 - Từ 11/1991 đến 12/1995 Tổng Công ty Hóa chất Công nghiệp và Hóa chất tiêu dùng, kế toán tổng hợp
Tổng Công ty Hóa chất Việt nam, Tài chính kế toán tổng hợp, Kiểm toán nội bộ, Phó Ban tổ chức nhân sự làm công tác thanh tra,
 - Từ 01/1996 đến 3/2009 Ủy viên thường trực Ban kiểm soát Hội đồng quản trị - Phó ban Tổng Công ty Hóa chất Việt nam.
 - Từ 03/2009 đến nay Ủy viên hội đồng quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng

- ❖ Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước : 20,5% vốn điều lệ

Ông Đinh Ngọc Đạm

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc điều hành Công ty CP cao su Đà Nẵng
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 01/01/1954
- ❖ Nơi sinh : Quảng Nam
- ❖ Địa chỉ thường trú : 42 Hồ Xuân Hương, Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3836 688
- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ cao su, đào tạo tại Nga
- ❖ Quá trình công tác :
 - 1979 - 1990 Quản đốc phân xưởng Công ty cao su Đà

	Năng
1991 - 1993	Phó Tổng giám đốc công ty liên doanh SOVIETCOM
1994 - 2001	Phó giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng
2001 - đến nay	Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013)	: 500.001 cổ phiếu
❖ Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước	: 10% vốn điều lệ
Ông Hoàng Mạnh Thắng	
❖ Chức vụ hiện tại	: Ủy viên HĐQT quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 25/04/1975
❖ Nơi sinh	: Phú Thọ
❖ Địa chỉ thường trú	: Số 115/55 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình , Hà Nội
❖ Điện thoại	: 04 22113388 - 0907676868
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ kinh tế
❖ Quá trình công tác	:
1999-2000	Nhân viên Phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2000-2001	Phó phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2001-2009	Quyền trưởng phòng và trưởng phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2/2009-10/2010	Chuyên viên giúp việc HĐQT Tập đoàn HC VN
10/2010 đến nay	Phó chánh văn phòng, thư ký HĐQT tập

đoàn HCVN

- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013) : 145.010 cổ phiếu
- ❖ Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước : 10% vốn điều lệ

Ông Nguyễn Mạnh Sơn

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 10/10/1960
- ❖ Nơi sinh : Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú : 402 Ngô Quyền, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3836 198 - 0913 403 630
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế, kỹ sư hóa
- ❖ Quá trình công tác :
 - 1984 - 1993 : Làm việc tại Công ty cao su Đà Nẵng
 - 1993 - 2002 : Phó giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
 - 2002 - 2006 : Giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô
 - 2006 - đến nay : Phó Tổng giám đốc Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013) : 19.344 cổ phiếu

Ông Nguyễn Thanh Bình

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 07/10/1960
- ❖ Nơi sinh : Vinh, Nghệ An
- ❖ Địa chỉ thường trú : Tổ 32 Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, Đà

		Năng
❖ Điện thoại	:	0511 3950 259
❖ Trình độ văn hoá	:	12/12
❖ Trình độ chuyên môn	:	Thạc sỹ Kỹ thuật
❖ Quá trình công tác		
1983 - 1990		Nhân viên thiết kế - Phòng kỹ thuật Công ty cao su Đà Nẵng
1990 - 12/2001		Giám đốc chi nhánh Công ty liên doanh SOVIETCOM
12/2001 - 2/2006		Trưởng phòng Đầu tư - Phát triển Công ty cao su Đà Nẵng
3/2006 - đến nay		Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013)		193.117 cổ phiếu
		Ông Hà Phước Lộc
❖ Chức vụ hiện tại	:	Phó T, giám đốc kiêm Trưởng phòng bán hàng Công ty
❖ Giới tính	:	Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	:	28/12/1968
❖ Nơi sinh	:	Xã Điện An, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam
❖ Địa chỉ thường trú	:	Tổ 31 Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
❖ Điện thoại	:	0511 3950 824
❖ Trình độ văn hoá	:	12/12
❖ Trình độ chuyên môn	:	Cử nhân kinh tế
❖ Quá trình công tác	:	
1990 - 1991		Nhân viên Phòng tài vụ Công ty Cao su Đà Nẵng
1991 - 1995		Thống kê Xí nghiệp Xe đạp - Xe máy
1995 - 1997		Cán bộ thị trường Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh

1997 - 2001	Giám đốc Chi nhánh Công ty Cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
2001 - 2002	Giám đốc Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - HCM kiêm Phó phòng kế hoạch tiêu thụ
2002 - 2005	Trưởng phòng Kế hoạch tiêu thụ Công ty Cao su Đà Nẵng
2005 - đến nay	Phó Tổng giám đốc phụ trách phòng bán hàng Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013)	: 49.522 cổ phiếu
❖ Tỷ lệ đại diện phân vốn Nhà nước	: 10% vốn điều lệ

Ông Phạm Quang Vinh

❖ Chức vụ hiện tại	: Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Giới tính	: Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	: 11/01/1956
❖ Nơi sinh	: Xã Quế Phú, H.Quế Sơn, T.Quảng Nam
❖ Địa chỉ thường trú	: 28 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
❖ Điện thoại	: 0511 3836196-0913 402171
❖ Trình độ văn hoá	: 12/12
❖ Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư điện
❖ Quá trình công tác	:
1981-1982	Kỹ thuật viên phân xưởng cơ điện Nhà máy Cao su Đà Nẵng
1983-1990	Phó phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
1991-1996	Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng
Tháng 6/2007 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty
❖ Số cổ phần nắm giữ	47.641 cổ phiếu

(25/02/2013)

Ông Phạm Ngọc Bách

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát - Chủ tịch Công đoàn Công ty
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 20/6/1956
- ❖ Nơi sinh : Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình
- ❖ Địa chỉ thường trú : 69 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
- ❖ Điện thoại : 0511 3847 107
- ❖ Trình độ văn hoá : 10/10
- ❖ Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công đoàn
- ❖ Quá trình công tác :
 - 7/1973 - 8/1975 Công tác tại địa phương
 - 9/1975 - 9/1977 Học tại Trường công nhân kỹ thuật hoá chất
 - 10/1977 - 8/1981 Công nhân Nhà máy Phân Lân Ninh Bình, Ủy viên thường vụ Đoàn Nhà máy
 - 9/1981 - 8/1986 Học tại Trường Đại học Công đoàn - HN
 - 9/1986 - 9/1993 Chuyên trách công đoàn tại Công ty cao su Đà Nẵng
 - 10/1993 - đến nay Chủ tịch công đoàn Công ty
- ❖ Số cổ phần nắm giữ(25/02/2013) : 42.560 cổ phiếu

Ông Võ Đình Thanh

- ❖ Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát
- ❖ Giới tính : Nam
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 10/10/1957
- ❖ Nơi sinh : X.Duy Tân, H.Duy Xuyên, T.Quảng Nam

❖ Địa chỉ thường trú	:	32 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
❖ Điện thoại	:	0511 3 952 192
❖ Trình độ văn hoá	:	12/12
❖ Trình độ chuyên môn	:	Kỹ sư cơ khí
❖ Quá trình công tác	:	
1983 - 1993	:	Quản đốc phân xưởng cơ điện Công ty cao su Đà Nẵng
1993 - đến nay	:	Trưởng phòng Tổ chức Lao động tiền lương
❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013)	:	4.608 cổ phiếu
Ông Phạm Ngọc Phú		
❖ Chức vụ hiện tại	:	Ủy viên HĐQT Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
❖ Giới tính	:	Nam
❖ Ngày tháng năm sinh	:	21/4/1957
❖ Nơi sinh	:	Hà Nội
❖ Địa chỉ thường trú	:	135/48/2 Ng Văn Cừ ,Long Biên, Hà Nội,
❖ Điện thoại	:	0 4 6250 9999 (máy lẻ: 999)
❖ Trình độ văn hoá	:	12/12
❖ Trình độ chuyên môn	:	Tiến sĩ Kinh tế
❖ Quá trình công tác	:	
1987-1994	:	Công tác tại ngân hàng nhà nước , thư ký ban lãnh đạo ngân hàng nhà nước
1994-2000	:	Phụ trách phòng kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng công thương VN
2000-2007	:	Phó giám đốc, Công Ty chứng khoán ngân hàng công thương VN
2007- nay	:	Công Ty chứng khoán An Thành
T3-2009 đến ngay	:	Ủy viên HĐQT CT CPCS ĐN

- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013) : 95.554 cổ phiếu
- Bà Nguyễn Thị Vân Hoa**
- ❖ Chức vụ hiện tại : Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
- ❖ Giới tính : Nữ
- ❖ Ngày tháng năm sinh : 29/4/1974
- ❖ Nơi sinh : Nghĩa Tân, Nghĩa Hưng, Nam Định
- ❖ Địa chỉ thường trú : P 103 b, số 48 b Tầng Bạt Hồ, Hai Bà Trưng , Hà Nội
- ❖ Điện thoại : 04 38251472
- ❖ Trình độ văn hoá : 12/12

- ❖ Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ chuyên ngành tài chính , LTTT và tín dụng

- ❖ Quá trình công tác
1997-2010 : Chuyên viên ban tài chính , Tổng công ty Hóa chất Việt Nam
2009 –đến nay : Trưởng ban kiểm soát , Công ty CP Cao su Đà Nẵng

- ❖ Số cổ phần nắm giữ (25/02/2013) : 6.218 cổ phiếu

Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Năm 2012, Công ty đã chi 732 triệu tiền thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trong đó thù lao của Chủ tịch HĐQT là 90 triệu/ năm , thành viên HĐQT và trưởng ban kiểm soát là 78 triệu/ người/ năm , thành viên Ban kiểm soát là 48 triệu/ năm.

3. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2012

Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát theo Điều lệ của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và phân phối lợi nhuận năm 2011.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của pháp luật.

- Trong năm 2012 Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 4 lần để kiểm điểm nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây:

◆ Kiểm soát báo cáo tài chính năm 2012.

- Hàng quý Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính theo quy định của Nhà nước và công bố công khai theo quy định.

- Năm 2012, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011, kết quả Kiểm toán Nhà nước đã được điều chỉnh và phản ánh vào Báo cáo tài chính năm 2012 sau kiểm toán của Công ty.

- Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Về công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2012:

- + Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các chế độ chính sách hiện hành.

- + Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định theo chế độ kế toán thống kê của Nhà nước.

- + Thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho theo quy định có tác dụng kịp thời cho quản trị điều hành của Công ty. Số liệu trên Biên bản kiểm kê phù hợp với sổ sách kế toán đã hạch toán.

- + Công nợ phải thu, phải trả thực hiện đối chiếu tương đối đầy đủ, kiểm soát tốt các khoản nợ phải thu giảm khả năng tổn thất, tránh rủi ro tài chính. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 1,42 lần tăng so với năm 2011 do Công ty vay vốn cho đầu tư dự án lớp Radial và ở mức an toàn về tài chính.

- + Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đầy đủ.

◆ Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản:

- Dự án di dời đầu tư mở rộng xí nghiệp xe đạp, xe máy đã hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2011 và đạt mục tiêu đầu tư, năm 2012 Công ty đã thực hiện quyết toán dự án và được thực hiện kiểm toán theo quy định và Hội đồng quản trị đã phê duyệt tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012.

- Dự án di dời, đầu tư mở rộng xí nghiệp sản xuất ô tô đang được Công ty tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã đề ra tại các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Dự án Đầu tư sản xuất lớp Radial: Công ty đã thực hiện các nội dung như trong các Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, dự án đã bị chậm tiến độ do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

♦ **Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2012:**

Nghị quyết Hội đồng quản trị trong năm 2012 tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng: Chủ yếu cho Dự án Đầu tư sản xuất lớp Radial và dự án di dời XN sản xuất ô tô vào khu Công nghiệp Liên Chiểu.

Ban Kiểm soát được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Nghị quyết, Quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội cổ đông năm 2012, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông năm 2012 đề ra.

- Phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2012.

- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu bằng cổ phần theo tỷ lệ 40% từ nguồn lợi nhuận sau thuế và chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 10% từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2012.

- Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2012 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

♦ **Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:**

- Thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị: Công ty đã thực hiện các nội dung theo các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2012: Năm 2012 nền kinh tế gặp nhiều khó khăn nên đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của Công ty, giá nguyên liệu đầu vào luôn biến động, Công ty đã thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh Đại hội cổ đông đề ra: Doanh thu, lợi nhuận. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung Báo cáo của Tổng giám đốc.

- Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy phù hợp, chưa phát hiện sai phạm.

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

♦ Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

V.THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu :

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng vốn đầu tư Chủ sở hữu					692,289,450	100
Cổ đông Nhà nước	349,646,620	50.51			349,646,620	50.51
Cổ đông sáng lập	9,836,200	1.42			9,836,200	1.42
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên			49,657,800	7.17	49,657,800	7.17
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%			55,589,140	8.02	55,589,140	8.03
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	183,290,670	26.48	44,269,020	6.39	227,559,690	32.87
Công đoàn Công ty						
Cổ phiếu quỹ						

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Nguyên nhân biến động
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Phạm Thị Hồng Hội	Nguyễn Văn Hiệu	208.192	0.45	399.097	0.58%	Mua, bán, nhận cổ tức, CP thưởng
2	Đinh Ngọc Đạm		702.911	1.01	500.001	0.72	Bán, nhận cổ tức, CP thưởng
3	Võ Đình Thanh		13.808	0.02	4.608	0.01	Bán, nhận cổ tức, CP thưởng
4	Phạm Ngọc Phú		83.703	0.10	53.703	0.07	Bán, nhận cổ tức, CP thưởng

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Ý kiến kiểm toán | Trang 46 |
| 2. Bản cân đối kế toán | Trang 47-49 |
| 3. Báo cáo kết quả kinh doanh | Trang 50 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Trang 51-52 |
| 5. Thuyết minh báo cáo tài chính | Trang 53-77 |



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 01.13.06

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP
Số chứng chỉ KTV: 1401 /KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



ĐẶNG NGỌC TÚ
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.044.042.991.451	1.213.155.482.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75.550.179.665	78.140.124.458
1. Tiền	111		20.550.179.665	5.640.124.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	72.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.922.629.104	299.879.794.055
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	151.899.336.160	179.830.477.392
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	60.879.059.359	122.205.862.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2.208.057.434	664.641.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(3.063.823.849)	(2.821.187.971)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	712.406.624.020	821.503.540.654
1. Hàng tồn kho	141		712.406.624.020	821.503.540.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.163.558.662	13.632.023.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	396.960.883	823.869.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.964.691.069	11.661.884.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.801.906.710	1.146.268.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.434.047.052.771	408.433.031.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.406.077.336.476	383.922.696.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	176.405.174.005	154.188.404.955
- Nguyên giá	222		736.272.572.820	667.677.314.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(559.867.398.815)	(513.488.909.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.422.434.026	2.179.989.517
- Nguyên giá	228		3.722.868.506	3.697.868.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.300.434.480)	(1.517.878.989)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.228.249.728.445	227.554.301.759
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.180.686.655	8.180.686.655
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	8.180.686.655	8.180.686.655
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.789.029.640	16.329.648.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	19.789.029.640	16.329.648.327
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.478.090.044.222	1.621.588.513.483

15/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

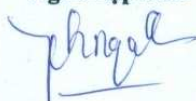
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.169.480.372.204	877.748.734.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.169.400.979.299	877.582.113.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		692.289.450.000	461.538.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.175.037.328	139.435.519.159
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26.372.578.519	29.870.059.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.882.678.169	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		334.400.235.283	243.456.885.431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		79.392.905	166.620.423
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		79.392.905	166.620.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.478.090.044.222	1.621.588.513.483

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		242.960.970	242.960.970
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994	978.198.994
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		96.368,03	14.500,42
- EUR		248,54	248,45
- SGD		441,12	463,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán Trưởng



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc




Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 21	2.895.509.201.367	2.706.755.140.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 22	110.575.419.540	70.058.751.509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 23	2.784.933.781.827	2.636.696.389.079
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 24	2.190.919.635.521	2.220.806.637.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		594.014.146.306	415.889.751.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	4.164.176.437	7.802.595.588
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	44.773.024.457	65.399.048.491
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.791.925.492	15.804.211.501
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	59.891.566.893	50.875.668.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	81.971.929.348	49.655.771.787
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		411.541.802.045	257.761.858.250
11. Thu nhập khác	31	VI.29	7.114.806.504	7.126.465.745
12. Chi phí khác	32	VI.30	1.540.167.088	1.275.778.391
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.574.639.416	5.850.687.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		417.116.441.461	263.612.545.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	104.987.810.201	65.958.982.231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		312.128.631.260	197.653.563.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	5.355	4.282

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		3.052.079.038.015	2.824.626.697.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.011.440.789.788)	(2.488.191.513.956)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(126.304.986.512)	(131.690.160.236)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(48.899.909.828)	(26.256.024.953)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(92.464.007.743)	(66.023.276.788)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		373.123.652.510	218.762.731.143
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(591.861.800.599)	(289.699.954.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		554.231.196.055	41.528.497.957
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(722.146.246.733)	(249.700.742.507)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		402.646.040	893.010.600
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(1.626.190.060)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.068.785.358	2.672.863.718
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(720.674.815.335)	(247.761.058.249)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.743.287.830.591	1.933.814.545.829
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.579.420.381.284)	(1.727.138.774.631)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(30.373.448.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		163.867.449.307	176.302.322.598

11/01/2013
 11/01/2013
 11/01/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.576.169.973)	(29.930.237.694)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.140.124.458	108.060.625.320
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.774.820)	9.736.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>75.550.179.665</u>	<u>78.140.124.458</u>

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Ngọc Đạm

Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

1101023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 08/06/2012. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25/12/2006. Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán 05 lần và lần gần nhất là ngày 07/06/2012

Tên viết tắt: DRC

Trụ sở chính: 01 Lê Văn Hiến - Phường Khuê Mỹ- Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng

Công ty có 3 Chi nhánh :

- Chi nhánh Miền Bắc tại TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Miền Trung tại TP Đà Nẵng.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất sảm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Mã chứng khoán niêm yết: DRC

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.700 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.491 nhân viên)

6. Công ty có các công ty con như sau: không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC thay thế cho thông tư 82/2003/TT-BTC về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: (Tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>07 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>05-10 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: Là các khoản công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Bao bì luân chuyển, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản ứng trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính: (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu:

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	20.550.179.665	5.640.124.458
Tiền mặt	65.056.640	206.903.469
Tiền gửi ngân hàng	20.485.123.025	5.433.220.988
Tiền gửi ngân hàng VND	18.465.123.320	5.127.312.937
+ Ngân hàng Công Thương Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng	10.419.833.628	752.793.197
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	4.166.811.733	4.063.029.358
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	1.738.355
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	3.497.983.362	309.742.769
+ Ngân TMCP Á Châu	9.258	9.258
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	35.144.126	-
+ Ngân hàng ANZ	345.341.213	-
Tiền gửi ngân hàng USD	2.005.743.942	291.811.050
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	192.487.569	200.543.551
+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	1.981.802
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	13.772.453	9.238.379
+ Ngân hàng Công Thương Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng	1.785.836.249	80.047.318
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	6.111.898	-
+ Ngân hàng ANZ	7.535.773	-
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.802.776	6.719.184
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	6.802.776	6.719.184
Tiền gửi ngân hàng SGD	7.452.987	7.377.817
+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	7.452.987	7.377.817
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	72.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng) (*)	55.000.000.000	72.500.000.000
Cộng	75.550.179.665	78.140.124.458

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công Thương Ngũ Hành Sơn và Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Hải Vân với kỳ hạn 01 tháng với lãi suất áp dụng 9%/ năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	141.494.359.025	172.372.341.977
Khách hàng nước ngoài	10.404.977.135	7.458.135.415
Cộng	151.899.336.160	179.830.477.392
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	47.541.794.634	41.534.414.864
Nhà cung cấp nước ngoài	13.337.264.725	80.671.447.819
Cộng	60.879.059.359	122.205.862.683
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	176.841.294	-
Thuế thu nhập cá nhân	884.024.170	533.570.389
Phải thu khác	1.147.191.970	131.071.562
Cộng	2.208.057.434	664.641.951
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	2.821.187.971	-
Số dự phòng trong năm	367.635.878	2.821.187.971
Hoàn nhập	125.000.000	-
Số dư cuối năm	3.063.823.849	2.821.187.971
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	21.556.148.860	79.335.719.565
Nguyên liệu, vật liệu	312.596.299.456	294.110.505.573
Công cụ, dụng cụ	43.828.867	30.259.552
Chi phí SX, KD dở dang	22.253.750.226	18.513.151.227
Thành phẩm	354.952.310.887	428.780.963.092
Hàng hoá	1.004.285.724	732.941.645
Cộng giá gốc hàng tồn kho	712.406.624.020	821.503.540.654
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	712.406.624.020	821.503.540.654
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)	396.960.883	823.869.776
Cộng	396.960.883	823.869.776
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	1.669.728.100	520.040.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	132.178.610	626.228.769
Cộng	1.801.906.710	1.146.268.769

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	791.638.560	2.906.229.946	3.697.868.506
<i>Mua trong năm</i>		25.000.000	25.000.000
Số dư cuối năm	791.638.560	2.931.229.946	3.722.868.506
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.517.878.989	1.517.878.989
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	782.555.491	782.555.491
Số dư cuối năm	-	2.300.434.480	2.300.434.480
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	791.638.560	1.388.350.957	2.179.989.517
Số dư cuối năm	791.638.560	630.795.466	1.422.434.026

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.123.000 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VNĐ.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: 0 VNĐ.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2012

01/01/2012

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/1 năm	1.205.484.370.336	156.384.062.312
+ Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp, xe máy	-	68.478.837.065
+ Dự án di dời Xí nghiệp ô tô	18.859.292.700	687.272.727
+ Mua sắm TSCĐ	429.000.000	31.245.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	3.458.883.591	1.972.884.655
+ Chi phí tư vấn thiết kế Nhà nội bộ và thí nghiệm cơ lý	18.181.818	-
Cộng	1.228.249.728.445	227.554.301.759

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam</i>	5%	8.180.686.655	5%	8.180.686.655
Cộng	-	8.180.686.655	-	8.180.686.655

Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCB L Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó: Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	146.385.969	1.433.141.986
Tiền thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất lốp Radial	7.608.733.776	7.608.733.776
Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp xăm lốp xe đạp, xe máy	7.078.816.552	7.287.772.565
Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty	2.429.968.612	-
Chi phí chờ phân bổ của XN Radial	2.525.124.731	-
Cộng	19.789.029.640	16.329.648.327
14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	117.176.806.771	281.194.220.825
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	16.502.978.959	17.577.600.399
+ Vay bằng USD	16.502.978.959	17.577.600.399
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	43.442.075.135	237.225.036.296
+ Vay bằng VND	38.258.952.597	16.681.360.607
+ Vay bằng USD	5.183.122.538	220.543.675.689
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	8.729.843.202	6.391.584.130
+ Vay bằng USD	8.729.843.202	6.391.584.130
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)	36.426.909.475	-
+ Vay bằng VND	5.691.000.000	-
+ Vay bằng USD	30.735.909.475	-
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN)	12.075.000.000	-
+ Vay bằng VND	12.075.000.000	-
Vay ngắn hạn tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	20.000.000.000
+ Vay bằng VND	-	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	6.000.000.000
Cộng	117.176.806.771	287.194.220.825

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số: 116/2012/VCB-KHDH ngày 26/4/2012 với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể	16.502.978.959	Máy móc, thiết bị, hàng tồn kho của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng Công Thương VN - Chi nhánh Ngũ hành Sơn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 122501 ngày 26/04/2012 với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	43.442.075.135	Nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm, máy lưu hóa ô tô, máy móc thiết bị nhà xưởng

Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Hải Vân gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 01/2012/HĐ ngày 01/05/2012 với mục đích: bổ sung vốn lưu động	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	8.729.843.202	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và USD tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng TNHH MTV HSBC gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
VNM 07120779	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	36.426.909.475	Hàng hóa luân chuyển trong kho HĐTC: Số: VNM 07120779/MS

Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Thư đề nghị cung cấp Tiện ích ANZVL & ANZBGL ngày 27/04 2012	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	12.075.000.000	Hàng tồn kho

15. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	106.008.478.633	47.333.229.878
Nhà cung cấp nước ngoài	70.581.104.888	4.684.433.215
Cộng	176.589.583.521	52.017.663.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	374.736.190	463.811.372
Khách hàng nước ngoài	3.292.827.290	3.773.345.812
Cộng	3.667.563.480	4.237.157.184
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.249.875.306	19.726.072.848
Cộng	32.249.875.306	19.726.072.848
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.100.537	562.953.656
Kinh phí công đoàn	1.506.632.210	713.881.049
Bảo hiểm xã hội	4.821.553	1.586.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.141.798.732	140.248.667.873
Tiền đền bù di dời	117.172.416.041	139.329.437.971
Lãi vay của tập đoàn Hóa Chất	-	595.556.000
Phải trả khác	969.382.691	323.673.902
Cộng	119.657.353.032	141.527.089.220
19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	-	-
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng		
+ Vay bằng VND	311.557.774.400	117.100.913.743
+ Vay bằng USD	459.476.467.077	70.396.227.188
Cộng	771.034.241.477	187.497.140.931

Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 01/2010/Radial với mục đích: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial	06/8/2010	6/8/2019	Lãi suất tham chiếu VND, USD + 3%/năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)	Tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 35)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50,51%	349.646.620.000	233.097.750.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,49%	342.642.830.000	228.440.900.000
Cộng	100%	692.289.450.000	461.538.650.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	461.538.650.000	307.692.480.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	230.750.800.000	153.846.170.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	692.289.450.000	461.538.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.607.640.000	184.615.418.000

d. Cổ tức

Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên 2012, công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10/4 từ lợi nhuận năm 2011 và phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư và phát triển cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10/1.

đ. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.228.945	46.153.865
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
Quỹ đầu tư phát triển	103.175.037.328	139.435.519.159
Quỹ dự phòng tài chính	26.372.578.519	29.870.059.272
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.882.678.169	-
Cộng	139.430.294.016	169.305.578.431

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	2.895.509.201.367	2.706.755.140.588
Cộng	2.895.509.201.367	2.706.755.140.588
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	98.789.129.690	55.237.387.792
Hàng bán bị trả lại	11.786.289.850	14.821.363.717
Cộng	110.575.419.540	70.058.751.509
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	2.784.933.781.827	2.636.696.389.079
Cộng	2.784.933.781.827	2.636.696.389.079
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	2.190.919.635.521	2.220.806.637.750
Cộng	2.190.919.635.521	2.220.806.637.750
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.785.358	2.696.210.663
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.963.259.834	5.009.280.400
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.131.245	97.104.525
Cộng	4.164.176.437	7.802.595.588
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.791.925.492	15.804.211.501
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.369.045.411	18.101.964.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.895.153.858	31.492.872.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	716.899.697	-
Cộng	44.773.024.457	65.399.048.491
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	4.940.104.000	3.800.458.000
Chi phí vật liệu, bao bì	-	12.757.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.144.094.435	464.338.277
Chi phí bằng tiền khác	53.807.368.458	46.598.114.840
Cộng	59.891.566.893	50.875.668.389
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38.397.995.274	30.718.404.000
Chi phí vật liệu, bao bì	3.137.976.849	1.287.146.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.827.162.117	1.562.891.920
Thuế, phí, lệ phí	-	5.540.000
Chi phí bằng tiền khác	37.608.795.108	16.081.789.175
Cộng	81.971.929.348	49.655.771.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
29. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	366.041.855	6.447.262.988
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	875.074.800	-
Xử lý thừa sau kiểm kê	702.727.386	-
Thu bán phế liệu	4.635.158.279	
Thu nhập khác	535.804.184	679.202.757
Cộng	7.114.806.504	7.126.465.745
30. Chi phí khác		
Chi phí về phế liệu thu hồi	921.229.595	765.053.500
Chi phí khác	618.937.493	510.724.891
Cộng	1.540.167.088	1.275.778.391
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	417.116.441.461	263.612.545.604
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	596.123.450	320.487.845
+ <i>Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành</i>	<i>442.500.000</i>	<i>138.000.000</i>
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>153.623.450</i>	<i>182.487.845</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(501.375.872)	(97.104.525)
+ <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu</i>	<i>-</i>	<i>(97.104.525)</i>
+ <i>Thu nhập do KTNN đã điều chỉnh tính thuế 2011</i>	<i>(501.375.872)</i>	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	417.211.189.039	263.835.928.924
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104.302.797.260	65.958.982.231
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	685.012.941	-
6. Thuế TNDN được giảm 30% (Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	104.987.810.201	65.958.982.231
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.873.841.055.105	2.247.855.591.831
Chi phí nhân công	180.133.931.019	145.000.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.862.967.937	48.050.633.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.757.190.697	32.912.489.061
Chi phí khác bằng tiền	119.277.227.177	90.343.048.319
Cộng	2.257.872.371.935	2.564.161.762.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	312.128.631.260	197.653.563.373
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	312.128.631.260	197.653.563.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	58.291.989	46.153.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.355	4.282

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	(5.881.050.941)
	-200	5.881.050.941
Ngoại tệ	+50	(5.186.083.215)
	-50	5.186.083.215
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	(2.278.441.738)
	-300	2.278.441.738
Ngoại tệ	+100	(1.573.015.897)
	-100	1.573.015.897

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 0.23%	(1.343.497.174)
	- 0.23%	1.343.497.174
Năm trước	+ 0.11%	(333.380.274)
	-0.11%	333.380.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

VNĐ

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	148.835.512.311			3.063.823.849
31 tháng 12 năm 2011	177.009.289.421			2.821.187.971

34.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	117.176.806.771		771.034.241.477	888.211.048.248
Phải trả người bán	176.589.583.521			176.589.583.521
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	16.261.069.468			16.261.069.468
			771.034.241.477	1.081.061.701.237

CH
 M T
 TP.
 AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2011	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	287.194.220.825		187.497.140.931	474.691.361.756
Phải trả người bán	52.017.663.093			52.017.663.093
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.634.697.593			1.634.697.593
	340.846.581.511		187.497.140.931	528.343.722.442

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 và V.19 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (chi tiết xem trang 36)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

11
01
01
TI
K
21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Bán hàng	68.141.392	1.566.891.392
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung cty đầu tư	Bán hàng	191.664.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Mua hàng	1.889.917.216	-
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Chung cty đầu tư	Mua hàng	11.170.329.999	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông góp vốn	Trả tiền vay	20.000.000.000	-
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	374.000.000	-
Ban Tổng giám đốc		Lương và thưởng	3.129.919.400	-

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	132.131.236	106.497.444	25.633.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá	716.899.697	1.047.195.270	(330.295.574)
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	584.768.460	940.697.827	(304.661.781)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

- **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh lốp xe ô tô xe máy, xe đạp chiếm tỷ trọng 99% , còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.21-"Doanh thu" và VI.24-"Giá vốn" chi tiết cho từng bộ phận.

- **Bộ phận khu vực địa lý:** Công ty có 01 văn phòng tại TP Đà Nẵng, 01 Trung tâm kinh doanh tại Đà Nẵng và 03 chi nhánh Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên 03 chi nhánh của Công ty toàn bộ là chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2011 là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học TP HCM (AISC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.
- 8. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót Không phát sinh
- 9. Những thông tin khác. Không phát sinh

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Kế toán Trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.604.118.142	589.049.967.919	9.837.166.506	1.186.061.997	667.677.314.564
Mua trong năm	-	11.026.680.740	2.809.770.491	279.083.730	14.115.534.961
ĐT XDCB h.thành	53.867.261.511	2.535.970.734	-	-	56.403.232.245
Tặng khác	-	134.040.826	-	-	134.040.826
Thanh lý, nhượng bán	1.461.264.776	491.285.000	105.000.000	-	2.057.549.776
Số dư cuối năm	120.010.114.877	602.255.375.219	12.541.936.997	1.465.145.727	736.272.572.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.920.526.340	463.975.669.090	4.776.470.498	816.243.681	513.488.909.609
Khấu hao trong năm	7.251.733.191	39.349.637.745	1.409.444.133	188.223.913	48.199.038.982
Thanh lý, nhượng bán	1.461.264.776	254.285.000	105.000.000	-	1.820.549.776
Số dư cuối năm	49.710.994.755	503.071.021.835	6.080.914.631	1.004.467.594	559.867.398.815
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.683.591.802	125.074.298.829	5.060.696.008	369.818.316	154.188.404.955
Số dư cuối năm	70.299.120.122	99.184.353.384	6.461.022.366	460.678.133	176.405.174.005

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.061.881.355 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.921.156.267 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VNĐ

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: 0 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	307.692.480.000	3.281.000.000	129.626.335.198	20.583.296.475	-	3.518.941.988	266.731.802.317	731.433.855.978
- Phát hành cổ phiếu thường	153.846.170.000						(153.846.170.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-						(30.769.248.000)	(30.769.248.000)
- Phân phối lợi nhuận			9.809.183.961	9.809.183.961			(19.618.367.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.694.694.337)	(15.694.694.337)
- Chi thường BQL điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(522.421.164)		-	(522.421.164)
- Lãi trong năm							197.653.563.373	197.653.563.373
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ						79.771.681		79.771.681
- Giảm khác						(3.598.713.669)		(3.598.713.669)
Số dư ngày 31/12/2011	461.538.650.000	3.281.000.000	139.435.519.159	29.870.059.272	-	-	243.456.885.431	877.582.113.862
Số dư ngày 01/01/2012	461.538.650.000	3.281.000.000	139.435.519.159	29.870.059.272	-	-	243.456.885.431	877.582.113.862
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	184.607.640.000						(184.607.640.000)	-
- Phát hành cổ phiếu thường	46.143.160.000		(46.143.160.000)					-
- Phân phối lợi nhuận			9.882.678.169		9.882.678.169		(19.765.356.338)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.812.285.070)	(15.812.285.070)
- Chi thường BQL điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(1.480.753)			(1.480.753)
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng					(3.496.000.000)			(3.496.000.000)
- Lãi trong năm							312.128.631.260	312.128.631.260
Số dư ngày 31/12/2012	692.289.450.000	3.281.000.000	103.175.037.328	26.372.578.519	9.882.678.169	-	334.400.235.283	1.169.400.979.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	151.899.336.160	(3.063.823.849)	179.830.477.392	(2.821.187.971)	148.835.512.311	177.009.289.421
- Phải thu khác	1.854.374.846		664.641.951		1.854.374.846	664.641.951
- Tiền và các khoản tương đương tiền	75.550.179.665		78.140.124.458		75.550.179.665	78.140.124.458
TỔNG CỘNG	229.303.890.671	(3.063.823.849)	258.635.243.801	(2.821.187.971)	226.240.066.822	255.814.055.830
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	888.211.048.248		474.691.361.756		888.211.048.248	474.691.361.756
- Phải trả người bán	176.589.583.521		52.017.663.093		176.589.583.521	52.017.663.093
- Phải trả khác	16.261.069.468		919.229.902		16.261.069.468	919.229.902
TỔNG CỘNG	1.081.061.701.237	-	527.628.254.751	-	1.081.061.701.237	527.628.254.751

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng

TỔNG GIÁM ĐỐC



The image shows a red circular official stamp. The outer ring contains the text "M.S.D.N: 0400107587 - C.T.C.P." at the top and "Q. NGŨ HÀNH SƠN - ĐÀ NẴNG" at the bottom. The center of the stamp contains the text "CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG". A blue ink signature is written across the stamp, and the name "Đinh Ngọc Đạm" is printed in bold black text below the stamp.